

Số: 3067/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 19 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Mỹ Hào

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2396/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Mỹ Hào; số 1293/QĐ-UBND ngày 06/6/2018 về việc phân bổ các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 cho các huyện, thành phố,

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 964/TTr-STNMT ngày 17/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mỹ Hào với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	5.169,44	65,14	3.349,07	-0,57	3.348,50	42,20
1.1	Đất trồng lúa	4.233,32	53,34	2.810,37		2.810,37	35,41

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	4.233,32	53,34	2.810,37		2.810,37	35,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	13,84	0,17	1,03		1,03	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	488,60	6,16	185,98		185,98	2,34
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	396,21	4,99	347,33		347,33	4,38
1.5	Đất nông nghiệp khác	37,47	0,47		3,79	3,79	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	2.765,09	34,84	4.587,62		4.587,62	57,80
2.1	Đất quốc phòng	20,26	0,26	20,26		20,26	0,26
2.2	Đất an ninh	0,54	0,01	8,28		8,28	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	248,48	3,13	718,58		718,58	9,05
2.4	Đất cụm công nghiệp	24,78	0,31	101,78		101,78	1,28
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,92	0,01	50,53		50,53	0,64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	333,09	4,20	419,04		419,04	5,28
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.127,79	14,21	1.976,77		1.976,77	24,91
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,26		0,76		0,76	0,01
	Đất xây dựng cơ sở y tế	8,23	0,10	13,21		13,21	0,17
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	62,71	0,79	408,71		408,71	5,15
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	14,52	0,18	28,08		28,08	0,35
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			11,64		11,64	0,15
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,92	0,19	51,29		51,29	0,65
2.12	Đất ở tại nông thôn	583,07	7,35	627,34		627,34	7,90
2.13	Đất ở tại đô thị	68,52	0,86	251,84		251,84	3,17
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,46	0,14	21,01		21,01	0,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			8,18		8,18	0,10
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	10,81	0,14	11,30		11,30	0,14
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	68,09	0,86	73,12		73,12	0,92
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	33,61	0,42		53,13	53,13	0,67
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,35	0,08		7,52	7,52	0,09
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,00	0,00		13,96	13,96	0,18
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,00	0,03		2,00	2,00	0,03
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	72,68	0,92		72,68	72,68	0,92
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	137,72	1,74		87,37	87,37	1,10
3	Đất chưa sử dụng	1,59	0,02				
4	Đất đô thị *	571,52		3.331,89		3.331,89	

(*: Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
				TT Bàn Yên Nhân	Xã Phan Đình Phùng	Xã Cẩm Xá	Xã Dương Quang	Xã Hòa Phong	Xã Nhân Hòa	Xã Di Sĩ	Xã Bạch Sơn	Xã Minh Đức	Xã Phùng Chí Kiên	Xã Xuân Dục	Xã Ngọc Lâm	Xã Hưng Long	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.719,90	246,77	72,22	37,77	97,87	35,08	223,02	156,81	52,50	177,52	210,22	132,33	257,66	20,13	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.323,02	180,74	47,72	15,29	46,76	14,75	197,81	126,06	37,22	123,31	184,06	121,08	219,48	8,74	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUU/PNN	1.323,02	180,74	47,72	15,29	46,76	14,75	197,81	126,06	37,22	123,31	184,06	121,08	219,48	8,74	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,81	0,12	0,00	0,76	0,00	0,02	1,28	0,00	0,90	5,96	2,29	0,00	0,09	1,39	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	325,50	64,40	24,50	20,00	44,26	20,00	23,17	30,00	8,59	35,70	13,76	9,93	21,19	10,00	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	47,82	1,51	0,00	1,72	0,00	0,31	0,76	0,75	5,79	12,05	10,11	1,32	13,50	0,00	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,75	0,00	0,00		6,85			0,00	0,00	0,50	0,00	0,00	3,40		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		22,93			11,50		7,20	2,23							2,00	

2.1	Đất nông nghiệp khác chuyên cây lâu năm	NKH/CLN	22,93				11,50		7,20	2,23						2,00
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản chuyên sang đất rừng cây hàng năm khác	NTS/HNK														
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	49,20	2,32	14,70	0,28	0,20	0,67	26,16	4,00	0,30	0,00	0,09	0,48	0,00	0,00

(Vị trí, diện tích các khu vực đất phi chuyên mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Mỹ Hòa)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn Yên Nhân	Xã Phan Đình Phùng	Xã Cẩm Xá	Xã Dương Quang	Xã Hòa Phong	Xã Nhân Hòa	Xã Dị Sử	Xã Bạch Sơn	Xã Minh Đức	Xã Phùng Chí Kiên	Xã Xuân Dục	Xã Ngọc Lâm	Xã Hưng Long
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,59													
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,59													
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN														

Điều 2. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Mỹ Hòa với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính xã													
				TT Bản Yên Nhân	Xã Phan Đình Phùng	Xã Cẩm Xá	Xã Dương Quang	Xã Hòa Phong	Xã Nhân Hòa	Xã Di Sĩ	Xã Bạch Sam	Xã Minh Đức	Xã Phùng Chí Kiên	Xã Xuân Dục	Xã Ngọc Lâm	Xã Hưng Long	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.299,70	188,42	541,99	574,49	541,46	537,77	232,42	136,58	215,80	230,16	205,87	306,90	265,07	322,77	
1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.360,56	111,14	476,28	464,11	426,15	443,41	186,57	94,26	186,38	128,28	153,31	265,63	187,79	237,25	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,46	0,12	0,00	0,76	0,00	1,05	1,05	0,00	0,71	5,90	2,30	0,11	0,08	1,38	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	489,22	72,03	47,69	34,93	67,89	41,96	27,62	30,96	12,73	48,97	17,96	17,95	32,80	35,73	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	385,79	5,13	18,02	62,97	40,57	43,38	14,11	11,14	15,98	45,93	31,73	23,21	33,99	39,63	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,67			11,72	6,85	7,97	3,07	0,22		1,08	0,57		10,41	8,78	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.634,83	383,09	210,42	319,52	230,23	206,16	388,90	534,12	240,13	334,08	241,07	117,83	286,21	143,07	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,26	14,62					5,64								
2.2	Đất an ninh	CAN	7,04	4,04					2,90	0,10							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	685,89				31,25			219,01	67,89	164,05	77,63		126,06		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,36	5,61	3,77				7,15	3,49						0,34	
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	563,67	65,59	35,58	22,44	8,87	9,50	75,49	130,88	50,96	45,69	58,55	20,79	22,75	16,58	

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.085,58	85,14	82,65	154,96	74,92	91,33	150,37	84,34	59,78	56,59	55,32	50,57	58,46	81,15
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,10											0,10		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,46	0,31	0,00	2,85	0,00	10,22	1,65	11,55	0,00	0,41	0,37	0,00	0,66	0,44
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	634,65	0,00	55,81	74,47	67,62	60,92	71,41	66,68	46,18	50,46	40,49	33,28	38,63	28,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	240,72	171,77	0,87	0,00	0,00	0,00	61,56	6,52	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,86	8,62	0,27	0,41	0,48	0,54	0,22	1,30	0,28	0,50	1,06	0,28	0,66	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,00	3,00	0,00	0,00			0,00	0,00			0,00			
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,30	0,90	1,12	0,99	1,99	0,33	0,76	0,53	0,19	0,94	1,08	0,52	1,61	0,34
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,94	13,74	2,35	8,90	3,96	4,76	5,07	6,97	3,48	6,72	4,50	4,96	5,79	5,74
2.19	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	33,61	0,00	10,26	8,80	10,73	0,00				0,00		3,82	0,00	0,00
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,42	1,97	0,13	0,39	0,32	1,14	1,20	0,56	0,13	0,22	0,02	0,00	0,27	0,07
2.21	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00					0,00
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,21	0,21	0,00	0,03	0,18	0,21	0,31	0,00	0,00	0,31	0,04	0,30	0,61	0,01
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	72,68	5,38	5,57	6,60	5,07	8,27	0,00	0,00	7,04	3,65	0,86	1,17	22,34	6,73

2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	127,08	2,19	12,04	38,68	24,84	18,94	5,17	2,19	4,20	4,54	1,15	2,04	8,37	2,73
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,59	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,75	0,46	0,00	0,00	0,00	0,38	0,00

2. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				TT Bản Yên	Xã Phan Đình	Xã Cẩm Sơn	Xã Dương Quang	Xã Hòa Bình	Xã Nhân Hòa	Xã Di Sơn	Xã Bạch Sơn	Xã Minh Đức	Xã Phùng Chí Kiên	Xã Xuân Dục	Xã Ngọc Lâm	Xã Hưng Lương
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	534,87	119,89	6,31	2,28	27,48	10,75	68,02	7,81	44,87	123,94	6,11	5,94	104,67	6,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	528,84	119,66	6,31	2,20	27,48	10,34	66,99	7,81	42,98	121,89	5,99	5,77	104,67	6,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	528,84	119,66	6,31	2,20	27,48	10,34	66,99	7,81	42,98	121,89	5,99	5,77	104,67	6,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,00	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,76	0,23	0,00	0,08	0,00	0,41	1,00	0,00	1,69	2,05	0,12	0,17	0,00	0,01
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	82,56	16,69	2,13	2,90	9,80	4,62	17,28	6,93	11,72	22,34	2,22	0,71	5,35	1,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														

2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	75,38	13,88	2,13	2,90	9,80	4,12	16,19	6,93	9,82	21,90	2,22	0,71	5,00	1,47					
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,49	0,34	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,36	0,44	0,00	0,00	0,35	0,00					
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,69	2,47	0,00	0,00	0,00	0,50	1,09	0,00	1,54	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09					
3	Đất chưa sử dụng	CSD																			

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
				TT Bản Yên Nhân	Xã Phan Đình Phùng	Xã Cẩm Xá	Xã Dương Quang	Xã Hòa Phong	Xã Nhân Hòa	Xã Dị Sĩ	Xã Bạch Sam	Xã Minh Đức	Xã Phong Chi Kiên	Xã Xuân Dục	Xã Ngọc Lâm	Xã Hưng Long	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	733,89	126,01	39,36	21,75	33,61	17,95	119,25	51,66	48,47	124,43	29,40	5,94	104,77	11,29	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	722,79	124,97	39,36	19,83	33,61	17,54	117,54	50,41	46,58	121,89	29,28	5,77	104,77	11,24	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	722,79	124,97	39,36	19,83	33,61	17,54	117,54	50,41	46,58	121,89	29,28	5,77	104,77	11,24	

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,00	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,83	1,04	0,00	1,92	0,00	1,68	1,25	1,69	2,54	0,12	0,17	0,00	0,00	0,01					
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,00													7,00	0,00				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất hàng năm khác	LUA/HNK	7,00													7,00	0,00				
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	NTS/HNK																			
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	27,37	14,28	0,31	0,28	0,33	8,28	1,81	0,30	0,54	0,09	0,48	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Điều 3. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Mỹ Hòa được duyệt, UBND huyện Mỹ Hòa có trách nhiệm:

- Báo cáo Hội đồng nhân dân huyện Mỹ Hòa theo các chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đã được phê duyệt;

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa ngoài thực địa;

- Quản lý sử dụng đất và thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Mỹ Hòa; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /w/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu VT; CV: TNMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Thế Cử